

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 19

15/11/2023
CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ
Y TẾ BÌNH ĐỊNH
QUY NHƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên(miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

56
CÔNG TY
HÀNG
ANGT
BÌNH
ĐỊNH
PHAR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

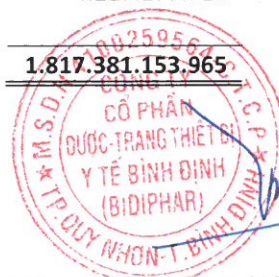
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.199.075.283.120	904.212.243.515
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.245.427.142	65.591.339.628
1.	Tiền	111		45.245.427.142	28.591.339.628
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	37.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		221.390.643.937	139.201.393.300
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	221.389.250.637	139.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469.751.271.941	443.708.615.112
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	500.796.060.317	461.232.938.568
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	32.058.494.709	41.540.322.102
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.971.069.914	4.170.977.006
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.074.352.999)	(63.235.622.564)
IV	Hàng tồn kho	140	9	448.113.979.348	251.634.548.378
1.	Hàng tồn kho	141		448.113.979.348	251.634.548.378
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.573.960.752	4.076.347.097
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.736.584.595	3.569.826.623
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.551.827.071	425.576.515
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.285.549.086	80.943.959
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.305.870.845	597.385.791.919
I	Tài sản cố định	220		356.931.994.971	247.085.337.515
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	296.811.227.592	186.673.965.066
	- Nguyên giá	222		733.809.766.892	579.023.885.752
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.998.539.300)	(392.349.920.686)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	60.120.767.379	60.411.372.449
	- Nguyên giá	228		74.759.922.786	72.260.262.950
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.639.155.407)	(11.848.890.501)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240		90.369.549.891	184.387.358.777
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	90.369.549.891	184.387.358.777
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.381.582.971	126.381.582.971
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	35.000.000.000	30.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
IV	Tài sản dài hạn khác	260		39.622.743.012	39.531.512.656
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.262.622.414	36.862.759.625
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.360.120.598	2.668.753.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.817.381.153.965	1.501.598.035.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		547.528.175.827	426.613.413.956
I	Nợ ngắn hạn	310		412.405.041.506	294.610.005.752
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	152.428.341.824	89.971.618.346
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	27.350.094.006	30.450.099.015
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	13.928.599.735	15.136.415.393
4.	Phải trả người lao động	314		97.822.622.278	35.401.105.691
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	17.771.765.716	36.077.941.938
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.429.714.380	6.325.686.892
7.	Vay ngắn hạn	320	22	16.000.000.000	21.029.471.060
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	78.673.903.567	60.217.667.417
II	Nợ dài hạn	330		135.123.134.321	132.003.408.204
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	60.000.000.000	76.000.000.000
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.726.257.075	6.911.660.000
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	67.396.877.246	49.091.748.204
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.269.852.978.138	1.074.984.621.478
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.263.670.031.549	1.066.116.021.564
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	748.835.590.000	576.124.440.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	576.124.440.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		147.297.232.283	122.907.771.336
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.568.563.824	348.115.164.786
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		175.404.014.786	214.416.400.844
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		173.164.549.038	133.698.763.942
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.182.946.589	8.868.599.914
1.	Nguồn kinh phí	431		1.965.768.875	3.161.750.775
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.217.177.714	5.706.849.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.817.381.153.965	1.501.598.035.434


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng	1		460.466.616.823	423.047.612.788	1.544.194.957.707	1.553.813.699.148
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14.741.227.542	38.244.341.753	62.482.441.417	74.815.459.941
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	445.725.389.281	384.803.271.035	1.481.712.516.290	1.478.998.239.207
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	225.990.811.313	223.870.452.082	740.288.097.225	876.350.904.479
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		219.734.577.968	160.932.818.953	741.424.419.065	602.647.334.728
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	23.016.243.433	1.776.054.711	30.377.661.780	20.607.633.941
7.	Chi phí tài chính	22	31	4.705.226.297	1.874.229.652	10.603.570.864	6.851.188.031
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.722.567.218	111.800.973	1.915.641.694	1.324.527.353
9.	Chi phí bán hàng	25	32	92.372.001.154	65.527.224.469	343.962.354.752	270.894.909.503
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	50.219.788.109	43.393.976.103	132.536.410.034	126.719.911.285
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.453.805.841	51.913.443.440	284.699.745.195	218.788.959.850
12.	Thu nhập khác	31		613.352.437	1.667.492.390	913.945.185	1.869.684.014
13.	Chi phí khác	32		238.993.590	191.141.523	316.103.733	306.600.911
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		374.358.847	1.476.350.867	597.841.452	1.563.083.103
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.828.164.688	53.389.794.307	285.297.586.647	220.352.042.953
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	13.885.803.884	13.355.756.256	55.289.698.908	43.932.373.216
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(885.737.066)	(2.668.753.031)	(1.691.367.567)	(2.668.753.031)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		82.828.097.870	42.702.791.082	231.699.255.306	179.088.422.768

Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	490.240.891.552	476.900.896.271	1.529.803.904.095	1.488.696.167.125
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(250.036.049.159)	(172.498.277.583)	(748.633.881.815)	(850.828.151.875)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.442.712.868)	(77.803.369.323)	(236.639.348.215)	(195.261.610.678)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.555.334.218)	(179.987.000)	(1.732.473.649)	(1.146.632.369)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(30.400.000.000)	(31.000.000.000)	(55.332.373.216)	(48.359.475.560)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.036.725.763	26.995.763.883	48.357.843.551	57.220.654.502
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(130.790.403.914)	(117.084.834.835)	(393.959.667.094)	(346.200.587.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.053.117.156	105.330.191.413	141.864.003.657	104.120.363.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.467.556.618)	(23.291.615.452)	(80.083.571.274)	(42.870.936.616)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(65.194.299.356)	(148.963.969.731)	(98.655.242.188)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	57.390.000.000	(4.465.700.644)	67.390.000.000	83.158.923.297
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	21.235.757.196	14.290.778.000	24.623.022.401	14.290.778.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.362.919.134)	(78.660.837.452)	(140.555.638.316)	(44.076.477.507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	30.000.000.000	1.276.193.169	66.373.088.978	79.250.604.342
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.000.000.000)	(35.030.359.303)	(83.027.366.805)	(105.377.791.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.000.000.000)	(33.754.166.134)	(16.654.277.827)	(101.679.930.685)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	15.690.198.022	(7.084.812.173)	(15.345.912.486)	(41.636.044.934)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.555.229.120	72.676.151.801	65.591.339.628	107.227.384.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.245.427.142	65.591.339.628	50.245.427.142	65.591.339.628



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng





Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.171 người

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính năm 2022 được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/12/2022.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư vào Công ty Con:

Công ty con là Công ty do công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 25
Máy móc và thiết bị	01 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15
NC
P
RA
BI
DID
VHC

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

35
TY
HÀP
IGT
JH
PHA
N-T

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Tiền mặt	652.408.538	460.122.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.593.018.604	28.131.217.328
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	37.000.000.000
	50.245.427.142	65.591.339.628

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 4,05%/năm đến 10%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Kỹ Thuật Đồng Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	455.664.204.068	416.101.082.319
	500.796.060.317	461.232.938.568

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Công ty CBF Coffee	-	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	111.946.500	12.909.300.000
Khác	31.946.548.209	14.731.595.955
	32.058.494.709	41.540.322.102

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.344.537.346	1.845.069.796
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	153.086.797	168.834.249
Lãi dự thu	2.385.433.396	977.903.562
Các khoản phải thu khác	1.088.012.375	1.179.169.399
	4.971.069.914	4.170.977.006

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.605.151.086	12.741.429.701
Nguyên liệu, vật liệu	264.755.951.090	149.185.327.886
Công cụ, dụng cụ	569.137.589	546.846.319
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.252.972.959	3.664.963.415
Thành phẩm	121.828.315.913	73.038.508.519
Hàng hoá	10.102.450.711	12.457.472.538
	448.113.979.348	251.634.548.378

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.603.953.884	1.547.378.118
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.507.205.420	1.173.676.496
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	352.700.000	229.572.503
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.272.725.291	619.199.506
	6.736.584.595	3.569.826.623
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	31.488.478.416	32.193.244.288
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.332.576.336	1.780.087.474
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.114.872.928	1.654.029.286
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.326.694.734	1.235.398.576
	35.262.622.414	36.862.759.625

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2022	159.162.492.836	357.903.501.444	45.105.920.746	16.851.970.726	579.023.885.752
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	94.029.022.584	1.820.104.091	238.023.592	96.087.150.267
- Tăng trong kỳ	58.831.337.841	1.987.693.000	-	290.772.727	61.109.803.568
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.398.718.149	-	12.354.546	(2.411.072.695)
Số cuối kỳ: 31/12/2022	217.993.830.677	451.521.498.879	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2022	94.283.169.178	251.855.065.627	33.239.648.264	12.972.037.617	392.349.920.686
- Khấu hao trong kỳ	13.713.637.791	28.025.556.309	3.365.927.328	1.954.569.881	47.059.691.309
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.398.718.149	-	12.354.546	(2.411.072.695)
Số cuối kỳ: 31/12/2022	107.996.806.969	277.481.903.787	36.605.575.592	14.914.252.952	436.998.539.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2022	64.879.323.658	106.048.435.817	11.866.272.482	3.879.933.109	186.673.965.066
Số cuối kỳ: 31/12/2022	109.997.023.708	174.039.595.092	10.320.449.245	2.454.159.547	296.811.227.592

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm:01/01/2022	56.767.881.650	15.492.381.300	72.260.262.950
- Mua trong năm	-	2.499.659.836	2.499.659.836
Số cuối kỳ:31/12/2022	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm:01/01/2022	2.246.416.073	9.602.474.428	11.848.890.501
- Khấu hao trong kỳ	228.189.054	2.562.075.852	2.790.264.906
Số cuối kỳ:31/12/2022	2.474.605.127	12.164.550.280	14.639.155.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm:01/01/2022	54.521.465.577	5.889.906.872	60.411.372.449
Số cuối kỳ:31/12/2022	54.293.276.523	5.827.490.856	60.120.767.379

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31.12.2022 VND	Tại 01.01.2022 VND
Dự án trồng cây dược liệu	-	3.145.381.267
Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư	62.364.803.769	154.862.984.244
VP làm việc CN HCM	24.924.000.000	24.800.000.000
Khác"	3.080.746.122	1.578.993.266
	90.369.549.891	184.387.358.777

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Tại 31.12.2022 VND	Tại 01.01.2022 VND
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00		30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ	100,00		5.000.000.000	
			35.000.000.000	30.000.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Truking Technology Limited	4.357.279.550	7.168.161.531
Khác	148.071.062.274	82.803.456.815
	152.428.341.824	89.971.618.346

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.717.456.678	2.830.049.873
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.446.084.179	937.647.600
Khác	24.186.553.149	26.682.401.542
	27.350.094.006	30.450.099.015

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01.01.2022	PS phải nộp năm 2022	Số đã nộp năm 2022	Tại ngày 31.12.2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.135.365.342	11.189.469.904	12.554.699.649	770.135.597
+ Phải nộp	2.135.365.342	11.189.469.904	12.554.699.649	770.135.597
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(72.179.907)	22.833.389.919	24.042.308.120	(1.281.098.108)
Thuế nhập khẩu	(5.467.574)	1.406.427.562	1.400.959.988	-
Thuế xuất khẩu	-	7.881.555	7.881.555	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.932.373.216	55.289.698.909	55.332.373.216	12.889.698.909
+ Phải nộp	12.932.373.216	55.289.698.909	55.332.373.216	12.889.698.909
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.380.357	6.934.233.016	6.735.299.122	264.314.251
+ Phải nộp	68.676.835	6.935.387.516	6.735.299.122	268.765.229
+ Phải thu	(3.296.478)	(1.154.500)	-	(4.450.978)
Thuế đất	-	2.436.081.749	2.436.081.749	-
Thuế khác	-	706.333.153	706.333.153	-
	15.055.471.434	100.803.515.767	103.215.936.552	12.643.050.649
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(80.943.959)			(1.285.549.086)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.136.415.393			13.928.599.735

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	17.330.458.642	20.390.055.284
Chi phí lương thưởng hoàn thành công việc	-	15.572.113.054
Chi phí khác	441.307.074	115.773.600
	17.771.765.716	36.077.941.938

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 31.12.2022	Tại 01.01.2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	230.572.693	190.483.130
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.130.141.687	6.066.203.762
	8.429.714.380	6.325.686.892

22. CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 01.01.2022	12T.2022		Tại ngày 31.12.2022
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn	21.029.471.060			
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	66.373.088.978	66.373.088.978	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	66.373.088.978	66.373.088.978	-
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	5.029.471.060	-	5.029.471.060	-
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	21.029.471.060	82.373.088.978	87.402.560.038	16.000.000.000
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	76.000.000.000	-	16.000.000.000	60.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	25.935.152.542	28.921.032.598	5.361.482.277	60.217.667.417
Tăng từ lợi nhuận	12.194.730.474	12.194.730.474	4.877.892.189	29.267.353.137
Tăng khác	20.870.000	115.500.000	-	136.370.000
Sử dụng quỹ	(8.361.576.000)	(2.585.910.987)	-	(10.947.486.987)
Số cuối kỳ	29.789.177.016	38.645.352.085	10.239.374.466	78.673.903.567

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	17.177.085.243	31.914.662.961	49.091.748.204
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ nay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(6.694.870.958)	(6.694.870.958)
Số cuối kỳ	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.988.485	13,34	99.884.850.000	6.984.955	13,34	76.834.500.000
Tỉnh Bình Định	64.854.989	86,59	648.549.890.000	45.353.960	86,59	498.889.090.000
Các cổ đông khác	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
Cổ phiếu quỹ						
	74.883.559	100	748.835.590.000	57.612.444	100	576.124.440.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 31.12.2022</u>	<u>Tại 01.01.2022</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	22.792,46	171.648,68
- Euro ("EUR")	179,06	88,87

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4.2022</u>	<u>Quý 4.2021</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	460.466.616.823	423.047.612.788
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	451.911.944.068	328.708.074.870
Doanh thu bán vật tư y tế	6.003.438.944	89.760.366.114
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.302.271.429	4.176.817.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	248.962.382	402.354.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.741.227.542	38.244.341.753
Chiết khấu thương mại	13.805.423.614	29.509.247.430
Giảm giá hàng bán	-	6.992.465.552
Hàng bán bị trả lại	935.803.928	1.742.628.771
Tổng doanh thu thuần	445.725.389.281	384.803.271.035

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4.2022</u>	<u>Quý 4.2021</u>
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	218.412.205.529	142.822.932.488
Giá vốn bán vật tư y tế	5.670.306.005	76.535.453.410
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.749.937.397	4.178.549.281
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	158.362.382	333.516.903
	225.990.811.313	223.870.452.082

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	<u>Quý 4.2022</u>	<u>Quý 4.2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	176.053.472.311	94.326.394.509
Chi phí nhân công	91.435.700.968	51.264.998.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.362.676.910	16.441.841.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.991.703.065	17.960.426.801
Chi phí khác bằng tiền	63.416.138.628	43.357.185.984
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	-8.061.114.024	7.116.693.459
	368.198.577.858	230.467.540.660

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Quý 4.2022</u>	<u>Quý 4.2021</u>
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.821.354.556	1.342.090.808
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.863.472.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.331.416.377	433.963.903
	23.016.243.433	1.776.054.711

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2022	Quý 4.2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.722.567.218	111.800.973
Chiết khấu thanh toán	1.540.892.769	1.490.526.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.441.766.310	271.902.455
	4.705.226.297	1.874.229.652

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4.2022	Quý 4.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	57.214.668.818	43.560.238.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	938.750.882	1.091.074.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.435.333.355	6.577.680.305
Chi phí bán hàng khác	26.783.248.099	14.298.231.255
	92.372.001.154	65.527.224.469

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4.2022	Quý 4.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.794.067.725	(3.467.480.538)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.408.946.699	8.346.175.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.993.159.405	2.599.668.847
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	36.084.728.304	28.798.918.936
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.061.114.024)	7.116.693.459
	50.219.788.109	43.393.976.103

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4.2022	Quý 4.2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.885.803.884	13.355.756.256
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(885.737.066)	(2.668.753.031)
	13.000.066.818	10.687.003.225



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc